

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 7 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm y tế xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 7 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025; Báo cáo thẩm tra số/BC-VHXH ngày tháng ... năm 2023 của Ban Văn hóa -Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 7 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, h khoản 2 Điều 1 như sau:

“a) Hoàn thành xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng cho 11 Trung tâm y tế cấp huyện và 65 Trạm y tế cấp xã.

b) Hoàn thành mua sắm, cung cấp đầy đủ các máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho 159 Trạm y tế cấp xã theo danh mục Bộ Y tế quy định; mua sắm các máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho 11 Trung tâm y tế cấp huyện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và theo năng lực sử dụng của từng đơn vị.

h) 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo tiêu chuẩn Bộ Y tế ban hành.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Tổng kinh phí: 941,175 tỷ đồng (*Chín trăm bốn mươi một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*)

a) Xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng: 745,0 tỷ đồng (*Bảy trăm bốn mươi lăm tỷ đồng*); trong đó:

- Tuyến huyện: 507,0 tỷ đồng
- Tuyến xã: 238,0 tỷ đồng

b) Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế: 196,175 tỷ đồng (*Một trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*); trong đó:

- Tuyến huyện: 147,585 tỷ đồng
- Tuyến xã: 48,590 tỷ đồng

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025, ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 7 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, h khoản 2 Mục I như sau:

“a) Hoàn thành xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng cho 11 Trung tâm y tế cấp huyện và 65 Trạm y tế cấp xã.

b) Hoàn thành mua sắm, cung cấp đầy đủ các máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho 159 Trạm y tế cấp xã theo danh mục Bộ Y tế quy định; mua sắm các máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho 11 Trung tâm y tế cấp huyện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và theo năng lực sử dụng của từng đơn vị.

h) 100% xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo tiêu chuẩn Bộ Y tế ban hành.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Mục III như sau:

a) Tại gạch đầu dòng thứ nhất:

“- Thực hiện xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng cho 11 Trung tâm y tế cấp huyện và 65 Trạm y tế cấp xã.”

b) Tại gạch đầu dòng thứ hai:

“- Thực hiện mua sắm, cung cấp đầy đủ các máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho 159 Trạm y tế cấp xã theo danh mục Bộ Y tế quy định; mua sắm các máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho 11 Trung tâm y tế cấp huyện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và theo năng lực sử dụng của từng đơn vị...”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Mục IV như sau:

“3. Tổng kinh phí: 941,175 tỷ đồng (*Chín trăm bốn mươi một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*)

a) Xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng: 745,0 tỷ đồng (*Bảy trăm bốn mươi lăm tỷ đồng*); trong đó:

- Tuyến huyện: 507,0 tỷ đồng
- Tuyến xã: 238,0 tỷ đồng

b) Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế: 196,175 tỷ đồng (*Một trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*); trong đó:

- Tuyến huyện: 147,585 tỷ đồng
- Tuyến xã: 48,590 tỷ đồng.”

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2:

Chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 3A và Phụ lục 3B:

Chi tiết tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 4:

Chi tiết tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII **Kỳ họp thứ ... thông qua và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2023./.**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (*báo cáo*);
- VPQH, VPCP; cục bộ: KH&ĐT, TC, Y tế;
- TT Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở Tư pháp, các Sở, Ban, Ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục 01

**DANH MỤC CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG
CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

**A. CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐƯỢC GIỮ NGUYÊN
THEO DANH MỤC ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 46/NQ-HĐND NGÀY 7/9/2022**

	Tuyến/ Tên đơn vị/ Hàng mục đầu tư (*)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)
I	TÍCH HỢP, LÒNG GHÉP NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	367.500
1	TUYẾN HUYỆN	367.500
1.1	Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn	115.500
	<p>- Xây mới các hạng mục: + Khu khám và điều trị (06 tầng, gồm có khoa Khám bệnh ngoại trú, khoa Nội tổng hợp, khoa Nhi, khoa Y học cổ truyền - VLTL - PHCN, khoa Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng, khu Hành chính và Hội trường); + Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông GDSK (03 tầng); Khoa Truyền nhiễm (02 tầng); Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (02 tầng); Khoa Dược – TTB&VTYT (02 tầng).</p> <p>- Đầu tư các hạng mục phụ trợ khác: Nhà tang lễ; Nhà bảo vệ; Nhà đặt hệ thống khí y tế trung tâm và hệ thống khí y tế kèm theo; Hành lang cầu nối giữa các khối nhà; Gara ô tô + Nhà xe; Hệ thống xử lý nước thải lỏng tập trung; Tường rào công ngõ; Sân đường nội bộ; Trạm biến áp; San nền khu đất mở rộng; Bể ngầm cấp nước sinh hoạt và PCCC.</p> <p>- Đầu tư mua sắm trang thiết bị gắn với xây dựng: Các thang máy phục vụ bệnh nhân; Máy bơm nước sinh hoạt và PCCC; Thiết bị PCCC; Thiết bị điều hòa không khí; Máy phát điện dự phòng; Máy biến áp; Thiết bị xử lý nước thải; Giường, tủ cho các phòng điều trị bệnh nhân và bàn, ghế làm việc khu Hành chính; Thiết bị thuộc hệ thống khí y tế;...</p>	115.500

1.2	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	63.000
	<p>- Xây mới các hạng mục: Khoa Hồi sức cấp cứu - Điều trị tích cực và chống độc (02 tầng); Khoa Nội (04 tầng); Hành lang cầu nối; Các hạng mục khác (Tường rào, cổng ngõ, Nhà để xe, Bể nước ngầm, Nhà máy bơm, Hệ thống cấp nước ngoài nhà).</p> <p>- Sửa chữa, cải tạo các hạng mục: Nhà làm việc khoa Khám bệnh - Hành chính; Nhà làm việc khoa Chẩn đoán hình ảnh và khoa Phẫu thuật - GMHS; Nhà điều trị khoa Hồi sức cấp cứu (02 tầng) thành khoa Mắt - Răng Hàm Mặt - Tai Mũi Họng; Nhà điều trị khoa Nội (02 tầng) thành khoa Truyền nhiễm</p>	63.000
1.3	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	84.000
	<p>- Xây mới các hạng mục: Khu Khám - Xét nghiệm - Phẫu thuật - Điều trị - Hành chính (07 tầng); Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông GDSK (03 tầng); Trạm xử lý nước thải.</p> <p>- Sửa chữa, cải tạo các hạng mục: Tường rào, cổng ngõ; Sân đường nội bộ; Hệ thống cấp nước PCCC ngoài nhà.</p>	84.000
1.4	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	63.000
	<p>- Xây mới các hạng mục: Nhà làm việc Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông GDSK (03 tầng); Khoa Ngoại - Chăm sóc sức khỏe sinh sản (04 tầng); Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (02 tầng); Các hạng mục phụ trợ khác (Tường rào, cổng ngõ, Nhà bảo vệ; các nhà để xe cứu thương, xe nhân viên, xe bệnh nhân).</p> <p>- Sửa chữa, cải tạo các hạng mục: Mở rộng khoa Y học cổ truyền và cải tạo khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, khoa Nội Trung cao thành khoa Y học cổ truyền và PHCN; Khoa khám bệnh - Hành chính; Khoa xét nghiệm; Hệ thống sân đường nội bộ; Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy.</p>	63.000
1.5	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	42.000
	<p>- Xây mới các hạng mục: Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông GDSK (04 tầng, trên khu đất mới); Các hạng mục phụ trợ khác (Tường rào, cổng ngõ, Nhà đặt máy bơm nước, Thiết bị máy bơm, Bể nước cứu hộ, sinh hoạt; Hệ thống cấp nước PCCC ngoài nhà; Trạm xử lý nước thải.</p>	42.000

	<p>- Sửa chữa, cải tạo, nâng tầng khoa Hồi sức cấp cứu và khu Hành chính (02 tầng) thành Khoa Hồi sức cấp cứu - khoa Nhi - khu Hành chính (03 tầng).</p> <p>- Sửa chữa, cải tạo khoa Ngoại - Chăm sóc sức khỏe sinh sản (02 tầng); khoa Nội tổng hợp (02 tầng); khoa Nhi + Khoa Y học cổ truyền và PHCN (02 tầng) thành Khoa Y học cổ truyền và PHCN.</p> <p>- Các hạng mục phụ trợ khác: Hệ thống phòng cháy chữa cháy; Hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải tập trung.</p>	
2	TUYẾN XÃ	0
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC	207.500
1	TUYẾN HUYỆN	69.000
1.1	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	15.000
	Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - TTGDSK (xây dựng tại địa điểm mới)	15.000
1.2	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn	4.000
	Cải tạo, nâng cấp khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; khoa Ngoại	4.000
1.3	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	10.000
	Xây mới: khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK.	10.000
1.4	Trung tâm Y tế huyện An Lão	10.000
	Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
1.5	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	10.000
	Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm; nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000

1.6	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	20.000
	Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
	Xây mới khoa Ngoại - GMHS - Liên chuyên khoa	10.000
2	TUYẾN XÃ	138.500
1.1	Thành phố Quy Nhơn	11.500
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế phường Trần Phú	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Nhơn Châu.	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế phường Trần Quang Diệu	1.500
1.2	Huyện Tuy Phước	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế thị trấn Tuy Phước	5.000
1.3	Thị xã An Nhơn	11.500
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế phường Nhơn Hưng	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Nhơn Hậu.	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Nhơn Phong	1.500
1.4	Huyện Phù Cát	20.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Lâm	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Nhơn	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Tài	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế thị trấn Cát Tiến.	5.000
1.5	Huyện Phù Mỹ	12.500
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế thị trấn Phù Mỹ.	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Mỹ Thắng	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Mỹ Thành	1.500

	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Mỹ Hòa	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Mỹ Đức	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Mỹ Quang	1.500
1.6	Thị xã Hoài Nhơn	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế phường Hoài Hương.	5.000
1.7	Huyện Hoài Ân	11.500
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Nghĩa	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Tín	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Tường Tây	1.500
1.8	Huyện Tây Sơn	29.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Bình Tường	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Bình Thành	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Bình Nghi	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Tây Vinh.	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế thị trấn Phú Phong	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Tây Phú	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Tây Bình	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Tây An	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Tây Thuận	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Bình Hòa	1.500
1.9	Huyện An Lão	16.500
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã An Trung	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã An Quang	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã An Tân.	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã An Vinh	1.500

1.10	Huyện Vân Canh	3.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Canh Hiền	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Canh Thuận	1.500
1.11	Huyện Vĩnh Thạnh	13.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Vĩnh Thịnh	5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Vĩnh Hòa	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Vĩnh Kim	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Vĩnh Hảo	1.500
	TỔNG CỘNG	575.000

B. CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, THAY THẾ SO VỚI DANH MỤC ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 46/NQ-HĐND NGÀY 7/9/2022

	Đã phê duyệt tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND		Điều chỉnh, thay thế (**)	
	Tuyến/ Tên đơn vị/ Hạng mục đầu tư	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Tuyến/ Tên đơn vị/ Hạng mục đầu tư (*)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)
I	TÍCH HỢP, LÔNG GHÉP NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH			0
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC			25.000
1	TUYẾN HUYỆN	5.000		5.000
1.1	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	5.000		5.000
	Cải tạo, nâng cấp Khoa Nội-Nhi-Đông y; khoa Xét nghiệm-CDHA; khoa Dinh dưỡng; nhà Giặt - Hấp sấy tập trung.	5.000	Cải tạo, nâng cấp Nhà Khám đa khoa - Hành chính (02 tầng); nhà Giặt - Hấp sấy tập trung.	5.000

2	TUYÊN XÃ	20.000		20.000
2.1	Thành phố Quy Nhơn	4.500		4.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế phường Nhơn Phú	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế phường Nhơn Phú	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế phường Nguyễn Văn Cừ	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế phường Nguyễn Văn Cừ	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Nhơn Lý	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Nhơn Lý	1.500
2.2	Huyện Tuy Phước	5.000		5.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Nghĩa	5.000	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Hiệp	5.000
2.3	Huyện Phù Cát	3.000		3.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Minh	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Minh	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Khánh	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Khánh	1.500
2.4	Thị xã Hoài Nhơn	1.500		1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của Trạm y tế phường Hoài Đức	1.500	Xây mới nhà làm việc của Trạm y tế phường Hoài Đức	1.500
2.5	Huyện Hoài Ân	3.000		3.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Đức	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Đức	1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Thạnh	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Thạnh	1.500
2.6	Huyện An Lão	1.500		1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã An Hưng	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã An Hưng	1.500

2.7	Huyện Vĩnh Thạnh	1.500		1.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	1.500	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	1.500
	TỔNG CỘNG	25.000		25.000

C. CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐƯỢC BỔ SUNG SO VỚI DANH MỤC ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 46/NQ-HĐND NGÀY 7/9/2022

	Tuyên/ Tên đơn vị/ Hàng mục đầu tư (*)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)
I	TÍCH HỢP, LÒNG GHÉP NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	0
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC	145.000
1	TUYÊN HUYỆN	65.500
1.1	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	19.000
	Cải tạo, nâng cấp Nhà khám đa khoa - Hành chính	3.000
	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương	6.000
	Cải tạo, nâng cấp khoa Sản	2.000
	Cải tạo, nâng cấp khoa Ngoại, Liên chuyên khoa	2.000
	Cải tạo, nâng cấp Nhà khoa Nhi	2.000
	Cải tạo, nâng cấp khoa Nội A - Đông Y	2.000
	Cải tạo, nâng cấp khoa Nội B	2.000
1.2	Trung tâm Y tế huyện An Lão	17.500
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	2.000
	Xây mới tường rào công nghệ, nhà bảo vệ, nhà để xe; Cải tạo, nâng cấp hành lang cầu nổi	3.000

	Cải tạo, nâng cấp Khu nhà Khám - Hành chính - Hồi sức cấp cứu	2.000
	Cải tạo, nâng cấp Khoa Ngoại - CSSKSS	2.000
	Cải tạo, nâng cấp Khoa Ngoại - CSSKSS (Khu nhà chống nhiễm khuẩn cũ)	1.000
	Hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải y tế	2.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà Khoa Nội - Nhi	1.500
	Cải tạo, nâng cấp Nhà kỹ thuật	1.000
	Xây mới Nhà Tang lễ	1.000
	San nền và sân vườn	2.000
1.3	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	7.000
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	2.000
	Cải tạo, nâng cấp Khoa khám - HSCC và Hành chính	5.000
1.4	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	22.000
	Hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải y tế	2.000
	Xây mới Khoa Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh	8.000
	Xây mới Khoa Nội - Nhi và khoa Y học cổ truyền - PHCN	10.000
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	2.000
2	TUYỂN XÃ	79.500
2.1	Huyện Tuy Phước	21.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Lộc	7.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Quang	7.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Thắng	7.000
2.2	Huyện Phù Cát	7.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Cát Trinh	7.000
2.3	Huyện Phù Mỹ	3.500
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm Y tế xã Mỹ An	3.500

2.4	Huyện Hoài Ân	21.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Hảo Đông	7.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Phong	7.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Mỹ	7.000
2.5	Huyện Tây Sơn	9.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Tây Giang	7.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm y tế xã Tây Xuân	2.000
2.6	Huyện An Lão	9.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế thị trấn An Lão	7.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm Y tế xã An Toàn	2.000
2.7	Huyện Vân Canh	9.000
	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Canh Hiền	5.000
	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Canh Vinh	4.000
	TỔNG CỘNG	145.000

(*) Rà soát thực trạng, nhu cầu thực tế của từng đơn vị, địa phương trước khi triển khai thực hiện.

(**) Dự toán kinh phí của các dự án/ hạng mục có sự điều chỉnh, thay thế được giữ nguyên theo dự toán kinh phí đã phê duyệt tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Phụ lục 02

**DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ ƯU TIÊN
MUA SẴM CHO HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

A. CÁC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ ĐƯỢC GIỮ NGUYÊN THEO DANH MỤC ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 46/NQ-HĐND NGÀY 7/9/2022

I. TUYỂN HUYỆN:

	Tên đơn vị/ Tên máy móc, thiết bị (*)	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)
1	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước		5		5.100
1.1	Máy X quang C-Arm	Máy	1	1.500	1.500
1.2	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500
1.3	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
1.4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	1	200	200
1.5	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150
2	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn		7		9.850
2.1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2.2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
2.3	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
2.4	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	1	1.200	1.200
2.5	Máy xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống	1	1.000	1.000
2.6	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750

2.7	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
3	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát		12		3.660
2.1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
2.2	Máy thở	Máy	2	400	800
2.3	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	3	200	600
2.4	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	200	400
2.5	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
2.6	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
4	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ		1		3.500
4.1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
5	Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn		9		3.510
5.1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
5.2	Máy thở	Máy	2	400	800
5.3	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
5.4	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
5.5	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	1	150	150
5.6	Máy điện não	Máy	2	75	150
6	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân		10		4.810
6.1	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	1	1.200	1.200
6.2	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
6.3	Máy thở	Máy	2	400	800
6.4	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
6.5	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
6.6	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
6.7	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200

7	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn		14		5.040
7.1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
7.2	Máy thở	Máy	2	400	800
7.3	Máy gây mê kèm thở	Máy	2	750	1.500
7.4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	2	200	400
7.5	Bơm tiêm điện	Cái	3	80	240
7.6	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
7.7	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	200	400
8	Trung tâm Y tế huyện An Lão		3		3.900
8.1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
8.2	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
8.3	Máy súc rửa dạ dày	Máy	1	200	200
9	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh		3		4.050
9.1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
9.2	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
9.3	Máy kéo cột sống - thắt lưng - cổ	Máy	1	350	350
10	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh		4		5.180
10.1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
10.2	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	1	1.200	1.200
10.3	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
10.4	Bơm tiêm điện	Cái	1	80	80
	TỔNG CỘNG		68		48.600

II. TUYỂN XÃ:

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng tối thiểu /01 trạm y tế	Số lượng mua sắm bổ sung	Số lượng mua sắm bổ sung cho các trạm y tế (TYT) theo địa bàn											Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Ước tính kinh phí đầu tư (triệu đồng)
					Quy Nhơn (21 TYT)	Tuy Phước (13 TYT)	An Nhơn (15 TYT)	Phù Cát (18 TYT)	Phù Mỹ (19 TYT)	Hoài Nhơn (17 TYT)	Hoài Ân (15 TYT)	Tây Sơn (15 TYT)	An Lão (10 TYT)	Vân Canh (07 TYT)	Vĩnh Thạnh (09 TYT)		
1	Máy đo đường huyết	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,6	191
2	Huyết áp kế + ống nghe	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,5	477
3	Đèn khám bệnh các loại	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,8	127
4	Cân trọng lượng (có thước đo chiều cao)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
5	Bộ khám ngũ quan	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
6	Đèn khám treo trần (đèn clar)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,0	159
7	Bộ thử thị lực mắt + Bảng thử thị lực	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
8	Máy khí dung	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
9	Bình oxy + Bộ làm ẩm có đồng hồ + Mask thở oxy	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
10	Bóng bóp cấp cứu người lớn dùng nhiều lần	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318
11	Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318
12	Bộ nẹp chân	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159

13	Bộ nẹp tay	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159
14	Bộ nẹp cổ	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159
15	Cánh tay	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
16	Xe tiêm thuốc	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
17	Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
18	Bàn tiểu phẫu	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
19	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
20	Giá treo dịch truyền	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,3	95
21	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
22	Bộ mở khí quản người lớn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
23	Bộ mở khí quản trẻ em	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
24	Kẹp lấy dị vật người lớn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
25	Kẹp lấy dị vật trẻ em	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
26	Bộ dụng cụ điều trị răng (có dụng cụ nhỏ răng sữa)	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
27	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
28	Máy điện châm	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	3,0	954
29	Đèn hồng ngoại điều trị	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,5	398
30	Máy đo tim thai	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
31	Bàn để và làm thủ thuật	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	15,0	2.385
32	Bàn khám sản khoa	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	10,0	1.590
33	Bàn để dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477

34	Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
35	Bộ dụng cụ khám thai	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
36	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
37	Bộ hồi sức trẻ sơ sinh	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
38	Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
39	Bộ dụng cụ đặt vòng tránh thai	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
40	Đèn khám đặt sản (đèn Gù)	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
41	Cân trẻ sơ sinh	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318
42	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
43	Tủ lạnh chuyên dụng (đựng vắc xin)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	20,0	3.180
44	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	60,0	9.540
45	Tủ sấy các loại	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	40,0	6.360
46	Giường bệnh và Tủ đầu giường	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	15,0	4.770
47	Bàn khám phụ khoa	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	10,0	1.590
48	Bộ dụng cụ khám phụ sản khoa	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
49	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
	TỔNG CỘNG		60	9.540	1.260	780	900	1.080	1.140	1.020	900	900	600	420	540		47.000

B. CÁC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, THAY THẾ SO VỚI DANH MỤC ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 46/NQ-HĐND NGÀY 7/9/2022

II. TUYỂN HUYỆN:

Đã phê duyệt tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 7/9/2022					Điều chỉnh, thay thế (**)					
Tên đơn vị/ Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Tên đơn vị/ Tên máy móc, thiết bị (*)	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	
1	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát		1		400	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát		1		400
1.1	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400	Máy thở	Máy	1	400	400
2	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ		1		1.500	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ		1		1.500
2.1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
3	Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn		1		2.500	Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn		5		2.500
3.1	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500	Máy xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống	1	1.000	1.000
3.2						Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	1	1.200	1.200
3.3						Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	1	200	200
3.4						Bàn nắn kéo xương bó bột	Cái	2	50	100
	TỔNG CỘNG		3		4.400	TỔNG CỘNG		7		4.400

II. TUYỂN XÃ: Không

C. CÁC MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ ĐƯỢC BỔ SUNG SO VỚI DANH MỤC ĐÃ PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 46/NQ-HĐND NGÀY 7/9/2022

I. TUYẾN HUYỆN:

	Tên đơn vị/ Tên máy móc, thiết bị (*)	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn		58		26.050	
1.1	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	2	1.200	2.400	
1.2	Máy X-quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500	
1.3	Máy xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống	1	1.000	1.000	
1.4	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1	2.500	2.500	
1.5	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500	
1.6	Máy phá rung tim	Máy	5	150	750	
1.7	Máy theo dõi bệnh nhân (loại 7 thông số, có theo dõi khí mê)	Máy	2	450	900	
1.8	Đèn mổ di động	Bộ	2	250	500	
1.9	Dao mổ điện cao tần	Cái	2	250	500	
1.10	Máy phân tích huyết học	Máy	2	400	800	
1.11	Máy đo điện giải	Máy	1	170	170	
1.12	Máy thở (loại cao tần, hồi sức trẻ sơ sinh)	Máy	1	1.500	1.500	
1.13	Máy đốt cổ tử cung	Máy	1	550	550	
1.14	Máy soi cổ tử cung	Máy	2	300	600	

1.15	Bàn mổ (chấn thương chỉnh hình)	Cái	1	2.500	2.500	
1.16	Máy điện cơ	Máy	1	600	600	
1.17	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500	
1.18	Máy siêu âm điều trị	Máy	1	150	150	
1.19	Máy điều trị sóng xung kích	Máy	1	260	260	
1.20	Hệ thống kéo dẫn cột sống	Hệ thống	1	450	450	
1.21	Máy phân tích khí máu	Máy	1	300	300	
1.22	Máy điện não	Máy	2	100	200	
1.23	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	150	300	
1.24	Bơm tiêm điện	Cái	20	40	800	
1.25	Máy điều trị xung điện	Máy	2	260	520	
1.26	Máy giặt công nghiệp (công suất lớn)	Máy	1	1.300	1.300	
2	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước		4		8.000	
2.1	Máy X-quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500	
2.2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500	
2.3	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500	
2.4	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500	Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa
3	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn		12		11.280	
3.1	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	2	500	1.000	
3.2	Máy gây mê (kèm máy thở)	Máy	1	750	750	
3.3	Ghế nha khoa	Cái	1	450	450	
3.4	Máy xét nghiệm đông máu tự động	Máy	1	750	750	

3.5	Nồi hấp tiệt trùng (nhiệt độ thấp bằng Plasma)	Cái	1	2.500	2.500	
3.6	Máy phân tích huyết học (tự động hoàn toàn)	Máy	1	3.000	3.000	
3.7	Máy đo điện giải	Máy	1	170	170	
3.8	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150	
3.9	Máy điều trị xung điện	Máy	1	260	260	
3.10	Hệ thống kéo dẫn cột sống	Hệ thống	1	450	450	
3.11	Máy siêu âm màu 4D	Máy	1	1.800	1.800	
4	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát		16		6.040	
4.1	Máy X-quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500	
4.2	Máy xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống	1	1.000	1.000	
4.3	Máy thở	Máy	1	400	400	
4.4	Bơm tiêm điện	Cái	4	40	160	
4.5	Máy truyền dịch	Máy	8	60	480	
4.6	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	500	500	
5	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ		28		5.195	
5.1	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500	
5.2	Hệ thống kéo dẫn cột sống	Hệ thống	1	450	450	
5.3	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150	
5.4	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	300	300	
5.5	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	500	500	
5.6	Máy điện tim	Máy	4	90	360	
5.7	Giường hồi sức (có tủ đầu giường)	Cái	10	40	400	
5.8	Giường cấp cứu (có tủ đầu giường)	Cái	7	35	245	

5.9	Máy điện tim	Máy	1	90	90	Phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương
5.10	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	1	200	200	
6	Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn		22		7.360	
6.1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500	
6.2	Máy phân tích huyết học	Máy	1	400	400	
6.3	Máy soi cổ tử cung	Máy	1	300	300	
6.4	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	500	500	
6.5	Máy điều trị xung điện	Máy	1	260	260	
6.6	Máy vi sóng xung và liên tục	Máy	1	250	250	
6.7	Hệ thống kéo dẫn cột sống	Hệ thống	1	450	450	
6.8	Máy siêu âm màu 4D	Máy	1	1.800	1.800	
6.9	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	250	250	
6.10	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	450	900	
6.11	Đèn mổ di động	Bộ	1	250	250	
6.12	Máy truyền dịch	Máy	5	60	300	
6.13	Bơm tiêm điện	Cái	5	40	200	
7	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân		22		10.670	
7.1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500	
7.2	Máy thở	Máy	2	400	800	
7.3	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	1	200	200	
7.4	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	250	250	
7.5	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150	
7.6	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500	

7.7	Máy điện tim	Máy	3	90	270	
7.8	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	1	1.200	1.200	
7.9	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500	
7.10	Bàn kéo nắn chỉnh hình	Cái	1	50	50	
7.11	Bàn nắn kéo xương bó bột	Cái	1	50	50	
7.12	Ghế nha khoa	Cái	1	450	450	
7.13	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	1	150	150	
7.14	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	1	150	150	
7.15	Máy điện cơ	Máy	1	600	600	
7.16	Máy phân tích huyết học	Máy	1	400	400	
7.17	Máy tập vật lý trị liệu đa chức năng	Máy	1	300	300	
7.18	Máy xét nghiệm HBA1C	Máy	1	100	100	
7.19	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	1	50	50	
8	Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn		8		7.750	
8.1	Máy X-quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500	
8.2	Bàn mổ	Cái	2	1.000	2.000	
8.3	Đèn mổ treo trần	Bộ	2	450	900	
8.4	Máy phân tích huyết học	Máy	1	400	400	
8.5	Ghế nha khoa	Cái	1	450	450	
8.6	Nồi hấp tiệt trùng	Máy	1	500	500	
9	Trung tâm Y tế huyện An Lão		7		1.580	
9.1	Máy gây mê (kèm máy thở)	Máy	1	750	750	
9.2	Máy đo điện giải	Máy	1	170	170	

9.3	Máy súc rửa dạ dày	Máy	1	60	60	
9.4	Bàn nắn kéo xương bó bột	Cái	1	50	50	
9.5	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	2	200	400	
9.6	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	150	150	
10	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh		13		3.550	
10.1	Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	1	1.200	1.200	
10.2	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	2	200	400	
10.3	Máy đo khúc xạ, giác mạc tự động	Máy	1	300	300	
10.4	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150	
10.5	Máy giặt công nghiệp	Máy	1	500	500	
10.6	Giường cấp cứu (có tủ đầu giường)	Cái	2	35	70	
10.7	Giường hồi sức (có tủ đầu giường)	Cái	2	40	80	
10.8	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	500	500	
10.9	Máy xét nghiệm HBA1C	Máy	1	100	100	
10.10	Dao mổ điện cao tần	Cái	1	250	250	
11	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh		16		7.110	
11.1	Máy giặt công nghiệp	Máy	1	500	500	
11.2	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	500	500	
11.3	Bàn đẽ	Cái	2	15	30	
11.4	Máy phân tích huyết học	Máy	1	400	400	
11.5	Máy điện tim	Máy	2	90	180	
11.6	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500	
11.7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	4	200	800	

11.8	Đèn mô di động	Bộ	1	250	250	
11.9	Máy đo khúc xạ, giác mạc tự động	Máy	1	300	300	
11.10	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500	
10.11	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150	
	TỔNG CỘNG		206		94.585	

II. TUYỂN XÃ:

	Tên đơn vị/ Tên máy móc, thiết bị (*)	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn		2		1.590	
1.1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500	Trạm y tế xã Nhơn Lý
1.2	Máy điện tim	Máy	1	90	90	
	TỔNG CỘNG		2		1.590	

(*) Rà soát thực trạng, nhu cầu thực tế và năng lực sử dụng của từng đơn vị trước khi triển khai thực hiện.

(**) Dự toán kinh phí của các máy móc, thiết bị có sự điều chỉnh, thay thế được giữ nguyên theo dự toán kinh phí đã phê duyệt tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Phụ lục 03

**TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG
HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023)

	Nội dung	Ước tính kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
I	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng	745.000	
1	Tuyến huyện	507.000	Chi tiết tại Phụ lục 01
2	Tuyến xã	238.000	Chi tiết tại Phụ lục 01
II	Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế	196.175	
1	Tuyến huyện	147.585	Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Tuyến xã	48.590	Chi tiết tại Phụ lục 02
	TỔNG CỘNG (I + II)	941.175	